TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 562/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 25-12-2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Tuân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phú Minh Thông;

2. Bà Phạm Thị Phương Dung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Phan Duy Thịnh – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân*:** Ông Nguyễn Hồng Thái – Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Quận 1.

Ngày 25 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 405/2023/HNST ngày 04 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 8688/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Tấn S, sinh năm: 1992;
Địa chỉ: Số A đường LT, phường TTA, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Trương Họa M, sinh năm: 1988;
Địa chỉ: Số S đường LTR, phường BT, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 01 tháng 8 năm 2023 và quá trình tố tụng ông Nguyễn Tấn S trình bày:*

Sau 03 năm tìm hiểu, ngày 24 tháng 5 năm 2019 ông S và bà M tổ chức lễ cưới nhưng đến ngày 24 tháng 12 năm 2021 ông S và bà M mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường BT, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số: SH ngày 24 tháng 12 năm 2021. Khoảng tháng 5 năm 2019 đến tháng 6 năm 2021 cuộc sống vợ chồng giữa ông S và bà M phát sinh mâu thuẫn do

quan điểm sống không hợp nhau, mỗi lần mâu thuẫn thì bà M bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ 01 đến 02 tháng. ông S đã trao đổi với bà M về việc nhập gia, nếp sống, văn hoá mỗi gia đình khác nhau nên học làm quen; gia đình ông S không buộc bà M làm bất kỳ công việc nhà khi về ở, chỉ chăm sóc ông S và gia đình nhỏ hai vợ chồng nhưng mâu thuẫn tiếp tục xảy ra nên một thời gian không sống chung. Tháng 6 năm 2021, ông S quyết định ly hôn nhưng mang thai nên vợ chồng lại hàn gắn.

Trong thời gian mang thai (từ tháng 6 năm 2021 đến khoảng tháng 02 năm 2022), bà M về nhà mẹ đẻ ở, ông S đã nhiều lần khuyên nhủ bà M về nhà ông S ở để tiện bề chăm sóc con nhưng bà M không đồng ý. Sau khi bà M sinh con trẻ Nguyễn Tấn Hoàng M, sinh ngày XX tháng YY năm 2022, dù rất bất mãn với những ứng xử của bà M nhưng ông S đã cố gắng nhẫn nhịn, vì muốn có một gia đình trọn vẹn và sau nhiều lần thuyết phục, bà M đồng ý về nhà ông S để ở nhưng sáng nào cũng vậy khi ông S đi làm thì bà M lại về nhà mẹ đẻ ở, đến sau khi ông S đi làm về thì bà M mới về lại nhà. ông S không đồng ý việc bà M đi về khuya sau ông S (thường sau 20 giờ đến 21 giờ đêm), vợ chồng lại mâu thuẫn rồi bà M tiếp tục về nhà mẹ đẻ để ở. Từ tháng 02 năm 2022 đến tháng 6 năm 2023, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân, không tìm được tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không còn, dù vợ chồng đã nhiều lần đưa các giải pháp để cải thiện tình trạng hôn nhân nhưng vẫn không có hiệu quả. Do đó, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông S xin được ly hôn với bà M để ổn định cuộc sống.

Về con chung: ông S và bà M có một con chung trẻ Nguyễn Tấn Hoàng M, sinh ngày XX tháng YY năm 2022. ông S đồng ý giao con chung trẻ Nguyễn Tấn Hoàng M cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng. ông S tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung trẻ Nguyễn Tấn Hoàng M mỗi tháng 15.000.000 đồng cho đến khi trẻ Nguyễn Tấn Hoàng M đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: ông S xác nhận giữa ông S và bà M không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

** Quá trình tham gia tố tụng bị đơn bà Trương Họa M trình bày:*

bà M xác nhận nội dung về quan hệ hôn nhân như ông S trình bày là đúng. Sau khi kết hôn được 01 tháng thì gia đình ông S tạo nhiều áp lực và do mâu thuẫn với mẹ chồng nên bà M bị trầm cảm. Tuy nhiên, vợ chồng vẫn chung sống đến khi có con chung. Để tiện việc chăm sóc con và tránh bị trầm cảm nặng bà M đã về nhà mẹ đẻ ở nhưng ông S không gọi điện hỏi thăm hay qua thăm con mà còn khó chịu, buộc bà M phải về nhà ông S ở nếu không ông S sẽ ly hôn bà M. ông S cho rằng bà M thường xuyên về nhà mẹ đẻ ở là không đúng vì bà M chỉ về nhà mẹ đẻ ở để tiện chăm sóc con và có tinh thần thỏa mái hơn sau khi sinh. ông S cho rằng một mình bươn chải lo cho gia đình là không đúng, sau thời gian nghỉ thai sản bà M đi làm lại bình thường. bà M không đồng ý ly hôn với ông S, do không có mâu thuẫn gì lớn làm ảnh hưởng đến đời sống vợ chồng, ông S cho rằng vợ chồng không hòa

hợp thì sau 03 năm chung sống tại sao ông S không ly hôn mà mong muốn vợ chồng có con chung.

Về con chung: bà M và ông S có một con chung trẻ Nguyễn Tấn Hoàng M, sinh ngày XX tháng YY năm 2022. Trước khi ông S khởi kiện ly hôn cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 30.000.000 đồng, số tiền này bà M dùng vào việc mua sắm đồ dùng cho con. Việc ông S cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 15.000.000 đồng bà M không đồng ý, vì số tiền này thấp hơn nhiều so với thu nhập của ông S, số tiền này chỉ đủ để đóng tiền học cho con.

Về tài sản chung, nợ chung: bà M xác nhận giữa bà M và ông S không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Vụ án đã được hòa giải nhưng không hòa giải được do ông S, bà M không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa:

ông S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện nhưng có ý kiến bổ sung: Từ tháng 6 năm 2021 vợ chồng đã sống ly thân, đến tháng 02 năm 2022 bà M sinh con chung và vợ chồng tiếp tục sống ly thân cho đến nay. Việc cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 30.000.000 đồng là bao gồm sinh hoạt phí của gia đình vì mong muốn gia đình đoàn tụ nhưng tình cảm vợ chồng không còn, quan điểm sống quá khác biệt nên sau khi ly hôn ông S chỉ có khả năng cấp dưỡng nuôi con chung là 15.000.000 đồng/tháng, tuy thu nhập tiền lương của ông là 31.973.000 đồng/tháng nhưng ông còn có mẹ già phải nuôi dưỡng. Trường hợp bà M đồng ý giao con chung cho ông nuôi dưỡng thì ông không yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà M giữ nguyên ý kiến đã trình bày, không đồng ý ly hôn ông S. Trường hợp xem xét yêu cầu ly hôn của ông S thì bà M đồng ý nuôi con chung và yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 30.000.000 đồng như trước khi ông S nộp đơn khởi kiện ly hôn, vì sinh hoạt phí nuôi con chung mỗi tháng là 50.000.000 đồng nhưng bà M chỉ yêu cầu 30.000.000 đồng. Ngoài thu nhập tiền lương trên 30.000.000 đồng/tháng, ông S còn có thu nhập khác từ Công ty của ông S, trường hợp ông S yêu cầu được nuôi con chung bà M không đồng ý.

Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện của ông S có căn cứ xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình về tranh chấp ly hôn, bà M cư trú nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án. Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành

đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự của ông S, bà M đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; căn cứ lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S, ông S được ly hôn với bà M; ghi nhận việc ông S đồng ý giao con chung là trẻ M cho bà M trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, buộc ông S cấp dưỡng nuôi con chung trẻ M mỗi tháng 15.000.000 đồng cho đến khi trẻ M đủ 18 tuổi; về tài sản chung, nợ chung ông S, bà M không yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng

[1.1] Xét, đơn khởi kiện của ông S có căn cứ xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình tranh chấp ly hôn. bà M có địa chỉ cư trú tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Xét, tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã công bố tài liệu về thu nhập tiền lương của ông S theo theo quy định tại Điều 254 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung

Xét, yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông S, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Xét, ông S và bà M tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường BT, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số: SH ngày 24 tháng 12 năm 2021 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Xét, theo khoản 1, Điều 36 Hiến pháp năm 2013 quy định: *"Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau"* và khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: *"Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn"*. Do đó, xét yêu cầu khởi kiện của ông S ly hôn bà M là có cơ sở để xem xét.

Xét, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hoà giải tạo điều kiện để ông S, bà M hàn gắn, đoàn tụ nhưng ông S không chấp nhận hòa giải đoàn tụ, vẫn

giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với bà M. bà M cho rằng mâu thuẫn vợ chồng không lớn, không đồng ý ly hôn nhưng không có phương án, giải pháp nào để cải thiện tình trạng hôn nhân để vợ chồng quay trở lại cùng chung sống, xây dựng gia đình hạnh phúc. Thực tế, ông S và bà M sống ly thân từ tháng 6 năm 2021, sau đấy vợ chồng có qua lại và từ tháng 02 năm 2022 cho đến nay ông S và bà M không còn chung sống nữa. Điều này cũng thể hiện tại văn bản số: 741/UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân phường BT, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận ông S và bà M không thực tế cư trú tại nơi đăng ký kết hôn nên không rõ nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng phát sinh.

Từ những phân trích trên, xét mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, vợ chồng đã sống ly thân, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, việc kéo dài tình trạng hôn nhân này sẽ đau khổ cho ông S, bà M. Do đó, Hội đồng xét xử xét có cơ sở để chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông S với bà M và quan hệ hôn nhân của ông S và bà M chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp theo quy định tại Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] Về con chung: ông S và bà M thừa nhận vợ chồng có 01 con chung là trẻ Nguyễn Tấn Hoàng M, sinh ngày XX tháng YY năm 2022. ông S đồng ý giao con chung cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 15.000.000 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. bà M không đồng ý ly hôn ông S nhưng đồng ý nuôi con chung và yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 30.000.000 đồng.

Xét, như phân tích tại mục [2.1] do yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông S được chấp nhận. Do đó, yêu cầu về con chung cũng được xem xét.

Xét, bà M không đồng ý ly hôn nhưng đồng ý nuôi con chung sau khi ly hôn, bởi từ khi trẻ M sinh ra cho đến nay bà M là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Đồng thời, ông S cũng đồng ý giao con chung cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, để ổn định cuộc sống, tâm lý của trẻ, cần tiếp tục giao trẻ M cho bà M chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình là phù hợp thực tế, phù hợp với nguyên vọng của ông S, bà M nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Xét, theo khoản 1 Điều 71, khoản 2 Điều 82, Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình thì cha mẹ không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng do cha mẹ thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Tại phiên tòa bà M yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 30.000.000 đồng, bởi trước khi ông S khởi kiện ly hôn ông S đã cấp dưỡng nuôi con 30.000.000 đồng/tháng, vì sinh hoạt phí nuôi con mỗi tháng là 50.000.000 đồng nhưng ông S

không đồng ý, ông S chỉ cấp dưỡng nuôi con 15.000.000 đồng/tháng. Mặc dù thu nhập tiền lương của ông S là 31.973.000 đồng/tháng nhưng ông S còn phải nuôi mẹ già, chi tiêu cho bản thân. Trường hợp bà M không đồng ý thì ông S xin được nuôi con chung không yêu cầu bà M cấp dưỡng thì bà M không đồng ý. bà M cho rằng ngoài tiền lương ông S còn có thu nhập khác nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh nên việc xét xử căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án là phù hợp quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, chỉ có căn cứ buộc ông S cấp dưỡng cho trẻ M là 15.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi trẻ M đủ 18 tuổi là phù hợp nhu cầu thiết yếu của trẻ M quy định tại khoản 24 Điều 3, Điều 107, Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: ông S và bà M xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 3; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; ông S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp ly hôn, cấp dưỡng là 600.000 đồng.

[4] Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, khoản 4 Điều 91, Điều 254, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 24 Điều 3, Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, khoản 1 Điều 71, khoản 2, khoản 3 Điều 82, Điều 107, Điều 110, Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm b khoản 1 Điều 3; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9, Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn S.

1.1. Về hôn nhân: Cho ông Nguyễn Tấn S ly hôn với bà Trương Họa M (Giấy chứng nhận kết hôn số: SH ngày 24 tháng 12 năm 2021 đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường BT, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh không còn giá trị pháp lý).

1.2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Tấn S và bà Trương Họa M, giao con chung trẻ Nguyễn Tấn Hoàng M, sinh ngày XX tháng YY năm 2022 (giới tính: Nam) cho bà Trương Họa M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Buộc ông Nguyễn Tấn S cấp dưỡng nuôi con chung trẻ Nguyễn Tấn Hoàng M mỗi tháng 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng), thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi trẻ Nguyễn Tấn Hoàng M, sinh ngày XX tháng YY năm 2022 đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì quyền lợi mọi mặt của con, Tòa án quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Tấn S và bà Trương Họa M không yêu cầu nên không xét.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Tấn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp hôn nhân và gia đình là 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng). Hoàn lại cho ông Nguyễn Tấn S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2023/0044505 ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Tấn S, bà Trương Họa M có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

4. Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND Tp. HCM;
- VKSND Tp. HCM;
- VKSND Q1;
- Chi cục THADS Q.M;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Ngọc Tuân